

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HS-ST
Ngày: 21/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Trọng và ông Hoàng Quang Dưỡng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:*
Ông Lê Văn Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 01/2025/TLST-HS ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo:

TRẦN THỊ N, sinh ngày 26/3/1996; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; có mẹ là bà Trần Thị G, đã chết năm 2016; cha: Chưa xác định; chồng: Trần M, sinh năm 1984, trú tại: thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, con: Trần Minh H, sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Tạm giam*” từ ngày 31/5/2024 đến ngày 28/8/2024. Đến ngày 29/8/2024, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” cho đến nay, có mặt.

BÙI ANH THÔNG, sinh ngày 12/6/2007; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 10/12; nghề nghiệp: Không; con ông: Bùi Hữu M1, sinh năm 1971; con bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1974, cả hai hiện trú tại: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; vợ, con: Chưa có.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 31/5/2024 cho đến nay, có mặt.

Đại diện hợp pháp của bị cáo Bùi Anh T1: ông Bùi Hữu M1, sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Bị hại: Bà Thái Thị H1, sinh năm 1972; nơi cư trú: khu phố A, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1972; nơi cư trú: khu phố G, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do bị cáo Trần Thị N có nợ bà Nguyễn Thị Hồng L số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có tiền trả nên N đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác để trả cho bà L. Để thực hiện mục đích trên, N nhờ Bùi Anh T1 lập 01 tài khoản ngân hàng ảo mang tên chủ tài khoản là “Trần Thị Y”, tài khoản này đăng ký bằng thông tin không có thật để N sử dụng. Ngày 20/02/2024, bà Thái Thị H1 cùng với Trần Thị N đến ăn nhậu tại quán “Tới B” ở thôn N, xã T, huyện T, N có mang theo con trai là Trần Minh H, sinh ngày 02/10/2019. Quá trình ngồi tại quán, bà H1 biết N có mang theo tiền mặt nên nhờ N đưa 10.000.000 đồng tiền mặt để bà H1 chuyển khoản lại vào tài khoản của N. Khi N đưa tiền mặt, bà H1 sử dụng điện thoại di động đăng nhập vào ứng dụng Mobile Banking chuyển 10.000.000 đồng từ ngân hàng V1 số 1016385545 mang tên Thái Thị H1 vào tài khoản ngân hàng A số 3909236020523 của N. Nghĩ trong tài khoản của bà H1 còn nhiều tiền nên N nảy sinh ý định nhìn trộm mật khẩu đăng nhập tài khoản ngân hàng của bà H1, nhằm chiếm đoạt tiền trong tài khoản của bà H1. N ngồi sát với bà H1 rồi nhờ bà H1 chuyển khoản thêm 2 lần với số tiền 4.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng A số 3909236020523 (TRAN THI NGHIA) và số tiền 2.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B (L1), số tài khoản 054585830002 (TRAN THI NGHIA). Sau 2 lần bà H1 chuyển tiền, N đã biết được mã xác thực OTP của bà H1 là 131313. Sau khi biết được mã xác thực OTP, N đi ra ngoài, gọi điện thoại cho Bùi Anh T1 hỏi “đã lập được tài khoản ngân hàng ảo chưa?” thì T1 trả lời “rồi”, T1 có gửi cho N tài khoản của ngân hàng V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y. T1 hỏi N lập tài khoản để làm gì, N trả lời “trong tài khoản bà này có tiền, không biết bao nhiêu, nhưng bà biết mã xác thực OTP, em tới kiểm tra xem sao” thì Thông đồng ý. Một lúc sau T1 đến quán nhậu và ngồi ở bàn bên cạnh. N lấy lí do mượn điện thoại của bà H1 cho con xem Y1, rồi đưa cháu H vào nhà vệ sinh thì T1 cũng đi theo. N khóa hết cửa phòng vệ sinh nữ lại, lấy điện thoại của bà H1, mở ứng dụng Mobile Banking V thì thấy được đăng nhập sẵn do bà H1 chuyển khoản cho N trước đó nhưng chưa đăng xuất tài khoản. N đưa điện thoại cho T1 nói “em kiểm tra xem có vào được không”, T1 kiểm tra và nói “trong tài khoản có 200.000.000 đồng, chuyển hết luôn hi”. N nói chuyển 198.000.000 đồng, trừ lại 2.000.000 đồng, lỡ bà H1 kiểm tra thì nhìn nhầm là 200.000.000 đồng, mã xác thực OTP là 131313. T1 chuyển số tiền 198.000.000 đồng từ tài khoản V1 1016385545 mang tên Thái Thị H1 đến tài khoản ngân hàng V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên, T1 đưa lại điện thoại cho N rồi ra về.

Đến 19 giờ 50 phút ngày 20/02/2024, N gọi điện thoại yêu cầu T1 chuyển hết số tiền 198.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B1 số 54010000576482 mang tên Nguyễn Thị Hồng L, tuy nhiên do hạn mức chuyển khoản của tài khoản ngân hàng V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y là 5.000.000 đồng/lần, tối đa

10.000.000 đồng/ngày. Nên T1 đã chuyển 02 lần với tổng số tiền 10.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B1 số 54010000576482 mang tên Nguyễn Thị Hồng Lê. Đến khoảng 0 giờ 13 phút ngày 21/02/2024, N tiếp tục yêu cầu T1 chuyển thêm số tiền 10.000.000 đồng, T1 đã thực hiện 02 lần chuyển với số tiền 10.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B1 số 54010000576482 mang tên Nguyễn Thị Hồng Lê. Tối ngày 21/02/2024, T1 kiểm tra thấy tài khoản V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y đã bị khóa nên báo lại cho N biết.

Cáo trạng số 01/CT-VKSTP ngày 30/12/2024, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị đã truy tố Trần Thị N và Bùi Anh T1 về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố Trần Thị N và Bùi Anh T1 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị N từ 30 tháng đến 36 tháng tù. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 90; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Bùi Anh T1 từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách được ấn định theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Thái Thị H1 đã nhận lại đủ số tiền 198.000.000 đồng bị trộm và 7.000.000 đồng do bị cáo N và bị cáo T1 bồi thường thêm cho bà H1. Bà H1 không yêu cầu Trần Thị N và Bùi Anh T1 bồi thường gì thêm về phần dân sự nên không xem xét.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai có trong hồ sơ vụ án, bản cáo trạng, đủ cơ sở khẳng định:

Vào ngày 20/02/2024, trong lúc cùng ngồi ăn nhậu tại quán “Tới B” ở thôn N, xã T, huyện T với bà Thái Thị H1, bị cáo Trần Thị N phát hiện bà H1 có nhiều tiền trong tài khoản ngân hàng nên N nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền trong tài khoản của bà H1 để trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hồng Lê. Quá trình ngồi tại quán,

bà H1 chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản ngân hàng của bị cáo nên bị cáo nhìn trộm mã xác thực OTP của bà H1 là 131313. Khi biết được mã xác thực OTP của bà H1, N đi ra ngoài, gọi điện thoại cho bị cáo Bùi Anh T1 đến quán N1. N lấy lý do mượn điện thoại của bà H1 rồi vào nhà vệ sinh cùng bị cáo T1. Khi ở trong nhà vệ sinh bị cáo N và T1 đã chuyển số tiền 198.000.000 đồng từ tài khoản V1 của bà Thái Thị H1 đến tài khoản ngân hàng V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y mà bị cáo N đã nhờ bị cáo T1 lập trước đó. Như vậy, vào ngày 20/02/2024, bị cáo Trần Thị N và Bùi Anh T1 đã lợi dụng sơ hở trong quản lý tài sản của bà H1, các bị cáo N và T1 đã lén lút chiếm đoạt số tiền 198.000.000 đồng trong tài khoản của bà Thái Thị H1. Do đó, hành vi của các bị cáo N và T1 đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và quá trình nhân thân của bị cáo Hội đồng xét xử thấy: Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị xử lý nghiêm khắc. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố tình thực hiện, điều này thể hiện sự coi thường pháp luật và coi thường quyền sở hữu tài sản của người khác. Xét về đồng phạm, khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ nên đây là đồng phạm giản đơn, không có tính tổ chức. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Do đó, cần có hình phạt tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chủ động bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại, do đó cần áp dụng các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo. Ngoài ra, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo N đã rủ rê, xúi giục Bùi Anh T1, sinh ngày 12/6/2007, là người dưới 18 tuổi cùng thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, bị cáo N phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” được quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xét hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử thấy rằng, bị

cáo Nghĩa là người có cha không xác định được từ nhỏ, mẹ chết sớm, bản thân bị cáo sống nhờ vào người thân. Tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian vừa đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời răn đe phòng ngừa chung. Đối với bị cáo Bùi Anh T1, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chưa đủ 18 tuổi, cần áp dụng các quy định pháp luật dành cho người chưa thành niên. Mặt khác bị cáo T1 phạm tội là do bị cáo N rủ rê, lôi kéo mới thực hiện hành vi phạm tội. Sau khi xem xét hành vi của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo T1 ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú theo dõi cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tại phiên tòa và phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước ta đối với người chưa thành niên phạm tội. Bị cáo là người dưới 18 tuổi nên không khấu trừ thu nhập của bị cáo.

Bị cáo Bùi Anh T1 bị áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, vì vậy cần phải ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” số 02/2025/LCDKNCT-TA ngày 02/01/2025 của Tòa án đối với bị cáo theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[5] Đối với tài khoản ngân hàng V2 số 464976797688 mang tên Trần Thị Y mà T1 và N dùng để chuyển tiền. Quá trình điều tra xác định tên Trần Thị Y không có thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không xác định được ai là chủ tài khoản này nên không có cơ sở để xử lý.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi nhận lại số tiền 198.000.000 đồng và 7.000.000 đồng do bị cáo T1 và bị cáo N bồi thường cho bà H1 (bị cáo N 2.000.000 đồng, bị cáo T1 5.000.000 đồng), bà H1 không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng: Ngày 13/11/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 700/QĐ-ĐTTH trả lại số tiền: 178.000.000 đồng cho chủ sở hữu là bà Thái Thị H1 là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQG14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Thị N và Bùi Anh T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Thị N 30 (ba mươi) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/5/2024 đến ngày 28/8/2024.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51, khoản 1, 2 và 5 Điều 65; Điều 90; Điều 91; Điều 101 Bộ luật hình sự năm 2015, xử

phạt bị cáo Bùi Anh T1 15 (Mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/01/2025.

Giao bị cáo Bùi Anh T1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã T trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách của án treo, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Trần Thị N và Bùi Anh T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị N và bị cáo Bùi Anh T1, ông Bùi Hữu M1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKS tỉnh Quảng Trị;
- VKS, CA huyện Triệu Phong;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đăng Khoa